

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **316/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 05-9-2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Diệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Chánh

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1408/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 239/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Bích T**, sinh năm 1971 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 119C2, khu dân cư A, phường A1, thành phố B, tỉnh D.

Bị đơn: **Ông Trần Thượng T1**, sinh năm 1971 – Vắng mặt.

Địa chỉ: 119C2, khu dân cư A, phường A1, thành phố B, tỉnh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hoà giải nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Thượng T1 kết hôn vào năm 1998, tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh B1, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng ông bà gặp khó trong công việc, ông T1 phải đi làm ăn xa dẫn đến tình cảm vợ

chồng ngày càng lạnh nhạt không thể hàn gắn được. Nay, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Có 02 con tên Trần Minh H, sinh ngày 29/7/2000 và Trần Minh H1, sinh ngày 16/5/2002. Các cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Thượng T1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không đến Tòa án làm việc và không có bản khai nộp Tòa án.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T; Về con chung: Có 02 con tên Trần Minh H, sinh ngày 29/7/2000 và Trần Minh H1, sinh ngày 16/5/2002. Các cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa lấy được lời khai của ông T1 nên đề nghị tách phần tài sản chung và nợ chung để giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T có đơn xin vắng mặt khi xét xử, ông T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Thượng T1, có địa chỉ cư trú tại số nhà 119C2, khu dân cư A, phường A1, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật và pháp luật áp dụng:

Bà T và ông T1 kết hôn vào năm 1998, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh B1. Căn cứ quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T1, đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Qua đơn khởi kiện ly hôn của bà T, tại bản tự khai và lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giải cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật, mặc dù xác minh mâu thuẫn ở địa phương không nắm được. Tuy nhiên, Toà án đã nhiều lần triệu tập ông T1 để hoà giải đoàn tụ nhưng ông T1 đã không đến tòa trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Nhận thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông T1 không còn đạt được nên nếu có tạo điều kiện về thời gian cho cả hai hòa giải hàn gắn cũng không có kết quả. Vì vậy, căn cứ Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T1.

[5] Về con chung: Có 02 con tên Trần Minh H, sinh ngày 29/7/2000 và Trần Minh H1, sinh ngày 16/5/2002. Các cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa lấy được lời khai của ông T1 nên tách phần tài sản chung và nợ chung để giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bích T được ly hôn với ông Trần Thượng T1.

2. Về con chung: Ông bà có 02 con tên Trần Minh H, sinh ngày 29/7/2000 và Trần Minh H1, sinh ngày 16/5/2002. Các cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí HNGĐST: Nguyên đơn bà T phải chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002646 ngày 10/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Trần Thị Bích T và ông Trần Thượng T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa;
- Đương sự (2);
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Diệp